

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
3- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05 - 06
4- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
5- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình Báo cáo tài chính Hợp nhất cho Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 241.999.640.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong kỳ kế toán năm 2024 Công ty kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Bà	Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên
Bà	Đỗ Thị Hường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104,946,605,247	97,796,275,971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,777,042,455	23,916,611,263
1. Tiền	111		22,777,042,455	10,016,611,263
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,963,627,338	22,016,205,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6,974,688,533	16,205,800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11,061,195)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	23,000,000,000	22,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,641,802,751	3,129,373,941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168,394,410	231,216,614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	459,976,969	1,131,063,368
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,013,431,372	1,767,093,959
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	48,751,919,914	47,735,245,384
1. Hàng tồn kho	141		48,751,919,914	47,735,245,384
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,812,212,789	998,839,583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	413,545,561	293,874,315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,398,658,632	704,938,376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,596	26,892
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,674,313,933	172,542,795,620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,080,700,000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6	14,000,000,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	80,700,000	-
II. Tài sản cố định	220		71,373,540,002	74,187,617,588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10a	21,648,735,376	24,462,812,962
- Nguyên giá	222		48,532,525,760	48,482,270,028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,883,790,384)	(24,019,457,066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10b	49,724,804,626	49,724,804,626
- Nguyên giá	228		49,724,804,626	49,724,804,626
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		73,990,054,548	76,509,349,767
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		73,990,054,548	76,509,349,767
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19,230,019,383	21,845,828,265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8,420,274,298	8,854,611,784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		51,152,765	80,905,697
3. Lợi thế thương mại	269	V.8	10,758,592,320	12,910,310,784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283,620,919,180	270,339,071,591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,381,711,097	20,513,498,144
I. Nợ ngắn hạn	310		21,181,711,097	20,313,498,144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5,974,243,961	8,015,041,798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3,203,716,273	27,776,583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,416,069,499	2,450,333,335
4. Phải trả người lao động	314		917,541,616	921,993,530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		251,497,973	185,319,394
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	204,000,000	14,532,600
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	6,214,641,775	8,698,500,904
II. Nợ dài hạn	330		200,000,000	200,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	200,000,000	200,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262,239,208,083	249,825,573,447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	262,239,208,083	249,825,573,447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		241,999,640,000	219,999,900,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241,999,640,000	219,999,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,204,327,061	2,207,827,061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,400,943,818	22,988,922,192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		13,264,418,016	11,151,318,344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136,525,802	11,837,604,148
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4,634,297,204	4,628,923,894
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283,620,919,180	270,339,071,591

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.1	66,602,719,433	45,738,372,579	195,093,628,708	124,650,435,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		-	-	151,389,641	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10		66,602,719,433	45,738,372,579	194,942,239,067	124,650,435,594
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.3	53,928,741,959	35,708,689,991	160,880,893,521	103,422,903,492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20		12,673,977,474	10,029,682,588	34,061,345,546	21,227,532,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.4	945,449,120	949,952,613	2,432,298,677	3,962,118,884
7. Chi phí tài chính		22	VI.5	247,128,652	158,941,911	1,866,480,824	1,141,960,294
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		110,209,402	226,501,857	819,039,072	1,080,590,435
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24		(799,872,494)	3,509,349,767	(2,519,295,219)	3,509,349,767
9. Chi phí bán hàng		25	VI.6	2,777,843,642	1,487,094,784	6,473,222,629	4,984,759,125
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.7	2,339,820,144	2,261,497,793	8,320,648,082	7,903,258,160
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))		30		7,454,761,662	10,581,450,480	17,313,997,469	14,669,023,174
12. Thu nhập khác		31	VI.8	117,035	143,372,843	7,571,550	367,423,978
13. Chi phí khác		32	VI.9	1,646,960	811,258	7,293,307	3,364,356
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		(1,529,925)	142,561,585	278,243	364,059,622

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2024		Năm 2023	
					Năm 2024	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,453,231,737	10,724,012,065	17,314,275,712	15,033,082,796
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1,775,674,954	1,477,635,574	4,427,388,144	2,421,752,691
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		29,198,214	74,185,733	29,752,932	313,472,329
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,648,358,569	9,172,190,758	12,857,134,636	12,297,857,776
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5,441,619,885	8,910,577,237	12,411,761,326	11,837,604,148
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		206,738,684	261,613,521	445,373,310	460,253,628

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,314,275,712	15,033,082,796
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10a	5,933,844,119	6,098,831,099
- Các khoản dự phòng	03		11,061,195	(35,746,402)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14,830,320	(3,356,400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,177,042,351	(7,423,965,365)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	819,039,072	1,080,590,435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,270,092,769	14,749,436,163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,485,566)	1,420,737,472
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,016,674,530)	20,593,447,251
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,117,197,917	5,493,316,846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		314,666,240	1,122,355,655
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(6,958,482,733)	(16,205,800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(824,630,681)	(1,081,300,345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,201,752,690)	(1,198,440,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,680,930,726	41,083,346,303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,031,435,166)	(35,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		69,212,569	230,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38,000,000,000)	(22,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,000,000,000	44,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(73,000,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,069,082,192	2,353,600,495

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,893,140,405)	(47,951,399,505)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3,500,000)	(47,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		146,210,063,973	86,266,417,893
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148,693,923,102)	(91,825,337,912)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(440,000,000)	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,927,359,129)	(5,905,920,019)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán	50		(1,139,568,808)	(12,773,973,221)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán	60		23,916,611,263	36,690,584,484
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	70	V.1	22,777,042,455	23,916,611,263

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

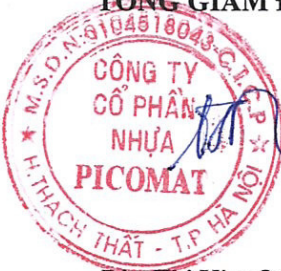
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 02 tháng 08 năm 2024. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 241.999.640.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2024 Công ty kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

3. Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

6.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Sản xuất vật liệu bằng nhựa	95%

6.3 Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày	28.27%	28.27%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5- 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	676,206,870	1,412,810,114
Tiền mặt	676,206,870	1,412,810,114
Tiền gửi ngân hàng	22,100,835,585	8,603,801,149
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,100,835,585	8,603,801,149
Các khoản tương đương tiền	-	13,900,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	13,900,000,000
Cộng	22,777,042,455	23,916,611,263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	6,974,688,533	6,963,627,338	(11,061,195)	16,205,800	16,205,800	-
CTG	-	-	-	16,205,800	16,205,800	-
HUT	1,771,181,195	1,760,120,000	(11,061,195)	-	-	-
MBB	4,427,705,380	4,427,705,380	-	-	-	-
CSM	775,801,958	775,801,958	-	-	-	-
VOS	-	-	-	-	-	-
Cộng	6,974,688,533	6,963,627,338	(11,061,195)	16,205,800	16,205,800	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn		23,000,000,000	-	22,000,000,000	-
Cộng		23,000,000,000	-	22,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73,000,000,000	73,990,054,548	73,000,000,000	76,509,349,767
Công ty cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	73,000,000,000	73,990,054,548	73,000,000,000	76,509,349,767
Cộng	73,000,000,000	73,990,054,548	73,000,000,000	76,509,349,767

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Hà Nội	28.27%	28.27%	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	168,394,410	-	231,216,614	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Thành Mịch	-	-	40,278,384	-
Công ty TNHH sản xuất Dịch Vụ và Thương Mại Hoàng Tiến	-	-	22,985,915	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	162,147,340	-	167,952,315	-
Khách hàng khác	6,247,070	-	-	-
Cộng	168,394,410	-	231,216,614	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	459,976,969	-	1,131,063,368	-
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Minh Đức	322,518,053	-	1,003,469,368	-
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học Moore AISC	122,580,000	-	124,850,000	-
Các đối tượng khác	14,878,916	-	2,744,000	-
Cộng	459,976,969	-	1,131,063,368	-

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,013,431,372	-	1,767,093,959	-
Lãi dự thu	1,013,301,372	-	1,765,642,194	-
Phải thu khác	130,000	-	1,451,765	-
Cộng	1,013,431,372	-	1,767,093,959	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp)

Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	80,700,000	-	-	-
Cộng	80,700,000	-	-	-

6. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	14,000,000,000	-	-	-
Cộng	14,000,000,000	-	-	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,779,066,864	-	6,283,262,888	-
Nguyên liệu, vật liệu	35,542,798,486	-	28,673,184,680	-
Công cụ, dụng cụ	48,410,768	-	11,320,186	-
Thành phẩm	9,773,546,748	-	9,248,880,546	-
Hàng hoá	1,608,097,048	-	3,518,597,084	-
Cộng	48,751,919,914	-	47,735,245,384	-

8. Lợi thế thương mại

	Năm 2023	Năm 2023
Tại ngày đầu kỳ	12,910,310,784	15,062,029,248
Phân bổ trong kỳ	(2,151,718,464)	(2,151,718,464)
Tại ngày cuối kỳ	10,758,592,320	12,910,310,784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	413,545,561	293,874,315
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	283,945,901	8,563,410
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129,599,660	285,310,905
b. Dài hạn	8,420,274,298	8,854,611,784
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225,286,705	427,994,823
Quyền sử dụng mặt bằng (*)	7,763,174,970	7,994,336,514
Chi phí trả trước dài hạn khác	431,812,623	432,280,447
Cộng	8,833,819,859	9,148,486,099

(*) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Mễ Trì Thượng, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10a. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	5,660,225,077	35,436,887,532	2,150,620,000	1,109,669,034	4,124,868,385	48,482,270,028
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	799,073,926	-	41,880,910	190,480,330	1,031,435,166
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(981,179,434)	-	-	-	(981,179,434)
Số dư tại ngày 31/12/2024	5,660,225,077	35,254,782,024	2,150,620,000	1,151,549,944	4,315,348,715	48,532,525,760
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	601,018,506	19,279,391,258	1,159,959,561	568,495,339	2,410,592,402	24,019,457,066
Trích khấu hao trong kỳ	188,674,164	2,686,141,108	189,041,820	150,649,052	567,619,511	3,782,125,655
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(917,792,337)	-	-	-	(917,792,337)
Số dư tại ngày 31/12/2024	789,692,670	21,047,740,029	1,349,001,381	719,144,391	2,978,211,913	26,883,790,384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	5,059,206,571	16,157,496,274	990,660,439	541,173,695	1,714,275,983	24,462,812,962
Số dư tại ngày 31/12/2024	4,870,532,407	14,207,041,995	801,618,619	432,405,553	1,337,136,802	21,648,735,376

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.597.549.893 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.394.267.092 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2024	49,724,804,626	49,724,804,626
Số dư tại ngày 31/12/2024	49,724,804,626	49,724,804,626
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2024	49,724,804,626	49,724,804,626
Số dư tại ngày 31/12/2024	49,724,804,626	49,724,804,626

Giá trị của tài sản cố định vô hình: 49.724.804.626 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- (*) Quyền sử dụng đất tại 31/12/2024 gồm:
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Ô số 1, lô A8 Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Thửa 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5,974,243,961	5,974,243,961	8,015,041,798	8,015,041,798
AGC Vinythai Pubic company Limited	-	-	4,994,286,000	4,994,286,000
OKU Co.,Ltd	1,574,209,886	1,574,209,886	-	-
Shenyang Bailichang Science And Technology co., Ltd	1,830,218,130	1,830,218,130		
Zibo Huaxing Additives Co., Ltd	2,519,456,355	2,519,456,355	1,193,526,950	1,193,526,950
Phải trả cho các đối tượng khác	50,359,590	50,359,590	1,827,228,848	1,827,228,848
Cộng	5,974,243,961	5,974,243,961	8,015,041,798	8,015,041,798

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	3,203,716,273	27,776,583
Công Ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Và Thương Mại Hoàng Tiến	1,690,521,707	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Linh Mơ	756,724,899	-
Công Ty TNHH Hoàng Hưng Pro	432,050,319	-
Các đối tượng khác	324,419,348	27,776,583
Cộng	3,203,716,273	27,776,583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	298,580,645	1,668,960,176	1,930,014,568	37,526,253
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10,572,985,377	10,572,985,377	-
Thuê Thu nhập cá nhân	-	36,564,065	35,408,963	1,155,102
Thuê Thu nhập doanh nghiệp	2,151,752,690	4,427,388,144	2,201,752,690	4,377,388,144
Thuế xuất nhập khẩu	-	73,596,823	73,596,823	-
Lệ phí môn bài	-	11,000,000	11,000,000	-
Cộng	2,450,333,335	16,790,494,585	14,824,758,421	4,416,069,499

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	204,000,000	14,532,600
Kinh phí công đoàn	-	14,532,600
Phải trả, phải nộp khác	204,000,000	-
b. Dài hạn	200,000,000	200,000,000
Nhận ký quỹ Công ty cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	200,000,000	200,000,000
Cộng	404,000,000	214,532,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8,698,500,904	8,698,500,904	33,352,445,762	42,050,946,666	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	12,543,726,100	12,543,726,100	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	100,313,892,111	94,099,250,336	6,214,641,775	6,214,641,775
Cộng	8,698,500,904	8,698,500,904	146,210,063,973	148,693,923,102	6,214,641,775	6,214,641,775

Khoản vay tại các Ngân hàng được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng hạn mức, gốc vay có kỳ hạn dưới 12 tháng. Lãi suất vay Ngân hàng được quy định theo từng lần vay và các khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	2,254,827,061	31,151,218,344	4,468,670,266	237,874,715,671
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11,837,604,148	460,253,628	12,297,857,776
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(19,999,900,000)	-	(19,999,900,000)
Phát hành thêm cổ phiếu	19,999,900,000	(47,000,000)	-	-	19,952,900,000
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	219,999,900,000	2,207,827,061	22,988,922,492	4,628,923,894	249,825,573,447
Số dư tại ngày 01/01/2024	219,999,900,000	2,207,827,061	22,988,922,492	4,628,923,894	249,825,573,447
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12,411,761,326	445,373,310	12,857,134,636
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(21,999,740,000)	-	(21,999,740,000)
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	21,999,740,000	(3,500,000)	-	-	21,996,240,000
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	(440,000,000)	(440,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	241,999,640,000	2,204,327,061	13,400,943,818	4,634,297,204	262,239,208,083

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Quyết định số: 06/2024/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 22/04/2024 thông qua việc triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu. Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và đã nhận được Quyết định số 864/QĐ-SGDHN cấp ngày 02/08/2024 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Picomat.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Đỗ Thanh Hải	21.50%	52,030,000,000	47,300,000,000
Cổ đông khác	78.50%	189,969,640,000	172,699,900,000
Cộng	100.00%	241,999,640,000	219,999,900,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	219,999,900,000	200,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	219,999,900,000	200,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	21,999,740,000	19,999,900,000
Vốn góp cuối kỳ	241,999,640,000	219,999,900,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21,999,740,000	19,999,900,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,199,964	21,999,990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,199,964	21,999,990
Cổ phiếu phổ thông	24,199,964	21,999,990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,199,964	21,999,990
Cổ phiếu phổ thông	24,199,964	21,999,990
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	194,197,522,272	123,798,977,231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896,106,436	851,458,363
Cộng	195,093,628,708	124,650,435,594

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	151,389,641	-
Cộng	151,389,641	-

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	194,046,132,631	123,798,977,231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896,106,436	851,458,363
Cộng	194,942,239,067	124,650,435,594

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	160,756,368,573	103,298,378,544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124,524,948	124,524,948
Cộng	160,880,893,521	103,422,903,492

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,437,507,029	3,692,404,334
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,240,630	62,621,672
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,110,000	5,402,400
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	940,441,018	201,690,478
Cộng	2,432,298,677	3,962,118,884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	819,039,072	1,080,590,435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281,473,150	45,542,390
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,830,320	2,046,000
Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán	740,077,087	13,781,469
Dự phòng giảm giá chứng khoán	11,061,195	-
Cộng	1,866,480,824	1,141,960,294

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	2,352,243,410	2,377,158,621
Chi phí vật liệu, bao bì	2,740,743	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50,277,035	257,096,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	633,881,076	692,211,313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,411,821,099	1,658,293,009
Các khoản chi phí khác	22,259,266	-
Cộng	6,473,222,629	4,984,759,125

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	3,386,098,168	3,281,317,535
Chi phí đồ dùng văn phòng	480,438,854	536,550,685
Chi phí khấu hao TSCĐ	358,859,552	354,168,549
Thuế, phí, lệ phí	419,919,517	54,780,224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,464,210,427	1,262,423,736
Chi phí bằng tiền khác	59,403,100	245,346,671
Chi phí dự phòng	-	16,952,296
Phân bổ lợi thế thương mại	2,151,718,464	2,151,718,464
Cộng	8,320,648,082	7,903,258,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán	7,394,387	365,554,864
Các khoản khác	177,163	1,869,114
Cộng	7,571,550	367,423,978

9. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị còn lại của tài sản khi thanh lý	1,568,915	
Các khoản khác	5,724,392	3,364,356
Cộng	7,293,307	3,364,356

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97,134,464,075	67,538,406,366
Chi phí nhân viên	8,631,955,738	7,675,318,278
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,658,323,300	3,822,587,687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,774,290,419	8,057,766,586
Chi phí khác	1,328,733,909	778,166,324
Phân bổ lợi thế thương mại	2,151,718,464	2,151,718,464
Cộng	122,679,485,905	90,023,963,705

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	2,226,128,650	513,387,559
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	2,201,259,494	1,908,365,132
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,427,388,144	2,421,752,691

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,411,761,326	11,837,604,148
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12,411,761,326	11,837,604,148
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,199,964	24,199,964
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	513	489

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

13.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

13.3 Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	6,214,641,775	-	6,214,641,775
Phải trả người bán	5,974,243,961	-	5,974,243,961
Các khoản phải trả khác	-	200,000,000	200,000,000
Chi phí phải trả	251,497,973	-	251,497,973
Cộng	12,440,383,709	200,000,000	12,640,383,709
Tại ngày 01/01/2024	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8,698,500,904	-	8,698,500,904
Phải trả người bán	8,015,041,798	-	8,015,041,798
Các khoản phải trả khác	-	200,000,000	200,000,000
Chi phí phải trả	185,319,394	-	185,319,394
Cộng	16,898,862,096	200,000,000	17,098,862,096

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2024		01/01/2024	31/12/2024		01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22,777,042,455	-	23,916,611,263	-	22,777,042,455	23,916,611,263
- Chứng khoán kinh doanh	6,974,688,533	(11,061,195)	16,205,800	-	6,963,627,338	16,205,800
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,000,000,000	-	22,000,000,000	-	23,000,000,000	22,000,000,000
- Phải thu khách hàng	168,394,410	-	231,216,614	-	168,394,410	231,216,614
- Phải thu dài hạn khác	14,000,000,000	-	-	-	14,000,000,000	-
- Phải thu khác	1,094,001,372	0	1,767,093,959	-	1,094,001,372	1,767,093,959
TỔNG CỘNG	68,014,126,770	(11,061,195)	47,931,127,636	-	68,003,065,575	47,931,127,636

Nợ phải trả tài chính

- Vay và nợ	6,214,641,775	-	8,698,500,904	-	6,214,641,775	8,698,500,904
- Phải trả người bán	5,974,243,961	-	8,015,041,798	-	5,974,243,961	8,015,041,798
- Chi phí phải trả	251,497,973	-	185,319,394	-	251,497,973	185,319,394
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200,000,000	-	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000
TỔNG CỘNG	12,640,383,709	-	17,098,862,096	-	12,640,383,709	17,098,862,096

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Mạnh Tú	Cổ đông công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	Công ty có Giám đốc là người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Kế toán trưởng

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73,000,000,000	73,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	73,000,000,000	73,000,000,000
Cho vay dài hạn	14,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	14,000,000,000	-
Lãi dự thu từ cho vay dài hạn	20,835,616	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	20,835,616	-
Phải trả dài hạn	200,000,000	200,000,000
Nhận ký quỹ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	200,000,000	200,000,000

1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	818,400,000	818,400,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	818,400,000	818,400,000
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	-	6,449,298,373
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	818,400,000	7,267,698,373
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	818,400,000	818,400,000
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	-	6,449,298,373

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):			
		Năm 2024	Năm 2023
Cho vay dài hạn		15,000,000,000	24,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand		15,000,000,000	24,000,000,000
Thu tiền cho vay		1,000,000,000	24,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand		1,000,000,000	24,000,000,000
Lãi cho vay phải thu		263,917,808	635,197,260
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand		263,917,808	635,197,260
Thu tiền lãi cho vay		243,082,192	635,197,260
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand		243,082,192	635,197,260
Mua hàng hóa dịch vụ		239,352,000	205,192,000
Ong Đô Mạnh Tú		94,000,000	94,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên		145,352,000	111,192,000
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ		239,352,000	205,192,000
Ông Đỗ Mạnh Tú		94,000,000	94,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand - Chi nhánh Thái Nguyên		145,352,000	111,192,000
2. Thu nhập thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
+ Thu nhập thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:			
		Năm 2024	Năm 2023
Thù lao HĐQT	Chức vụ	156,000,000	-
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	-
Bà Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc	24,000,000	-
Ông Đỗ Hải Đăng	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT kiêm ban Kiểm toán nội bộ	24,000,000	-
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
Lương và thưởng		350,453,769	305,752,778
Bà Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc	350,453,769	305,752,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Thành viên Ban kiểm toán nội bộ:		Năm 2024	Năm 2023
Lương và thưởng		202,073,169	88,659,000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	67,806,294	88,659,000
Bà Nguyễn Thị Bảo Yến	Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	134,266,875	-
+ Thu nhập của Thành viên Ban kiểm soát nội bộ			
Thù lao		48,000,000	-
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên ban Kiểm soát NB	12,000,000	-
Bà Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên ban Kiểm soát NB	12,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban Kiểm soát NB	24,000,000	-
Lương và thưởng		188,916,305	432,797,332
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên ban Kiểm soát NB	49,289,050	144,711,444
Bà Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên ban Kiểm soát NB	94,202,074	141,776,444
Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban Kiểm soát NB	45,425,181	146,309,444
+ Thu nhập của Kế toán trưởng			
Lương và thưởng		300,062,911	389,544,208
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	300,062,911	269,408,593


3. Thông tin về hoạt động liên tục


Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

